

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (có quy định kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC, CVP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Từ Quỳnh

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm
của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 751 /QĐ-UBND ngày 23 / 12 / 2016
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Bắc Ninh, từ kỳ đánh giá năm 2016.
2. Quy định này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).
3. Quy định này không áp dụng để đánh giá chỉ số cải cách hành chính (CCHC) của các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng tại địa phương, các đơn vị sự nghiệp công lập, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được tổ chức định kỳ hằng năm.
2. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị. Quá trình đối chiếu, so sánh, đánh giá đo lường chỉ số cải cách hành chính phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị thông qua Bộ chỉ số và tài liệu kiểm chứng.
3. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.
4. Báo cáo kết quả đánh giá, công bố, công khai chỉ số cải cách hành chính sau đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 3. Nội dung và tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí được quy định tại Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Thang điểm được tính là 100 điểm.

- Đối với các Sở, ban, ngành (Phụ lục 1).

- Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố (Phụ lục 2).

Điều 4. Phương pháp chấm điểm

1. Điểm số của mỗi tiêu chí cải cách hành chính căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất, các nhiệm vụ thực hiện không đầy đủ, hoặc thực hiện chưa đúng thì theo mức độ mà trừ đi số điểm theo quy định trong tổng số điểm. Trường hợp không thực hiện thì không được tính điểm.

2. Trường hợp đối với từng cơ quan, đơn vị trong thực tế có thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng thì phải có báo cáo giải trình và viện dẫn những tài liệu có nội dung tương tự phù hợp, để vận dụng tính điểm xác định kết quả của nhiệm vụ tương tự cho tiêu chí đó (nếu có tài liệu có nội dung tương tự phù hợp thì được tính tối đa bằng 70% số điểm của tiêu chí theo quy định).

3. Những nội dung công việc đã thực hiện nhưng không có tài liệu của cơ quan, đơn vị chứng minh việc đã thực hiện thì không được tính điểm.

4. Phương pháp chấm điểm dựa trên Bộ tiêu chí này và thực hiện theo hướng dẫn hằng năm của Sở Nội vụ.

Chương III

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 5. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1. Hằng năm các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số CCHC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị - Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Văn phòng sở (đối với các Sở, ban, ngành); lãnh đạo Phòng Nội vụ (đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố) - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.

- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng:

+ Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố mời lãnh đạo Ban Tổ chức, Văn phòng Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy; lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động huyện, thị xã, thành phố tham gia Hội đồng.

+ Đối với các Sở, ban, ngành mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (nơi không có đảng bộ); đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan tham gia Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp). Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (nếu có) đối với những nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp.

3. Hoàn thiện hồ sơ

Các cơ quan, đơn vị tổ chức tự đánh giá xong, gửi hồ sơ về Hội đồng thẩm định đánh giá chỉ số cải cách hành chính của UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định, gồm những tài liệu sau:

- Báo cáo tự chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính (theo mẫu).

- Biên bản họp Hội đồng chấm điểm của cơ quan, đơn vị.

- Báo cáo giải trình của cơ quan, đơn vị (nếu có).

- Toàn bộ tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan chứng minh cho các kết quả đạt được (bằng văn bản photo, bằng văn bản quét scan có dấu). Báo cáo phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được (ghi rõ số, ký hiệu văn bản; số liệu cụ thể...).

Hồ sơ nộp chậm so với thời gian quy định sẽ bị trừ điểm (chậm từ 5 ngày trở xuống bị trừ 5%, chậm từ 6 - 10 ngày bị trừ 10%, chậm trên 10 ngày bị trừ 15% tổng số điểm sau kết quả thẩm định).

Điều 6. Quy trình thẩm định đánh giá

1. Thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và tổ thẩm định

Hàng năm UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh để đánh giá chỉ số cải cách hành chính.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá cấp tỉnh

- Thường trực UBND tỉnh - Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Sở Nội vụ - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

- Thành viên Hội đồng gồm lãnh đạo các Sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội.

- Lãnh đạo phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ - thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh do UBND tỉnh quy định, đảm bảo việc xem xét, thẩm định, đối chiếu kết quả tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan, đơn vị với các tiêu chí quy định của Bộ tiêu chí. Hoàn thiện công tác thẩm định, xây dựng báo cáo đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh và tham mưu tổ chức công bố chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

c) Hội đồng thành lập Tổ thẩm định giúp việc cho Hội đồng gồm lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình cải cách hành chính.

2. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá và công bố kết quả chỉ số CCHC

a) Tiếp nhận hồ sơ, phân loại hồ sơ đánh giá của các cơ quan, đơn vị theo thời gian quy định.

b) Thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, thành lập tổ thẩm định giúp việc cho Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, tổ thẩm định để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị.

d) Thống nhất kết quả thẩm định đánh giá chỉ số cải cách hành chính với từng cơ quan, đơn vị.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định đánh giá thông qua Hội đồng đánh giá.

e) Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

Điều 7. Thời gian tiến hành

1. Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá và hoàn thiện hồ sơ đánh giá chỉ số CCHC và gửi hồ sơ về Hội đồng đánh giá cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 05/3 hằng năm.

2. Hội đồng đánh giá cấp tỉnh thực hiện quy trình thẩm định và xây dựng báo cáo kết quả thẩm định, hoàn thành trước ngày 25/5 hằng năm.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị và tổ chức Hội nghị công bố trước ngày 30/6 hằng năm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá, tổ thẩm định kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

Là cơ quan thường trực cho Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và UBND tỉnh về nội dung đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này.

2. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, hằng năm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí trình UBND tỉnh để triển khai thực hiện (bao gồm: kinh phí cho hội nghị triển khai, công bố; kinh phí mua văn phòng phẩm, trang thiết bị làm việc; kinh phí in ấn tài liệu; chế độ làm thêm giờ cho Hội đồng đánh giá cấp tỉnh; tổ thẩm định...).

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này; tổng hợp báo cáo tự đánh giá theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

2. Đối với các Sở, ban, ngành là thành viên Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, có trách nhiệm chọn cử lãnh đạo Sở, ban, ngành, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và tổ thẩm định theo đề nghị của Sở Nội vụ. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá chỉ số cải cách hành chính đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tử Quỳnh

Phụ lục 1
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 751 /QĐ-UBND
ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15	
1	Kế hoạch CCHC năm	5	
1.1	Thời gian ban hành kế hoạch	2	
	Ban hành trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch: 2		
	Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch: 1		
	Ban hành ngoài thời gian quy định trên hoặc không ban hành: 0		
1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1	
	Xác định nhiệm vụ trọng tâm, rõ ràng cụ thể, phù hợp với cơ quan, đơn vị: 1		
	Xác định nhiệm vụ không trọng tâm, không rõ ràng, không phù hợp với cơ quan, đơn vị: 0		
1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2		
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1		
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0		
2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	4	
2.1	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định, đầy đủ số liệu chứng minh kết quả đạt được (báo cáo quý: 15/3, 15/9; báo cáo 6 tháng: 15/6; báo cáo năm: 30/11 hàng năm)	2	
	Báo cáo đúng thời gian, đầy đủ số liệu theo yêu cầu: 2		
	Báo cáo không đúng thời gian hoặc không đầy đủ số liệu theo yêu cầu: 1		
	Không có báo cáo: 0		
2.2	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, 1 báo cáo 6 tháng và 1 báo cáo năm)	2	
	Đủ 4 báo cáo: 2		
	Có 3 báo cáo: 1,5		
	Có 2 báo cáo: 1		
	Có 1 báo cáo: 0,5		
	Không có báo cáo: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3	Công tác tuyên truyền về CCHC	2	
	<i>Có tổ chức Hội nghị tuyên truyền hoặc tuyên truyền trên Cổng TTĐT: 2</i>		
	<i>Không tổ chức tuyên truyền theo một trong hai hình thức trên: 0</i>		
4	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	2	
	<i>Có thực hiện: 2</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
5	Sáng kiến trong CCHC	2	
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm: 2</i>		
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>		
II	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	13	
1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	5	
1.1	Xây dựng VBQPPL hàng năm của Sở theo kế hoạch đã được phê duyệt	3	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 3</i>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	2	
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 2</i>		
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>		
2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	4	
2.1	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả rà soát thường xuyên VBQPPL	2	
	<i>Báo cáo đúng nội dung và kịp thời theo quy định: 2</i>		
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>		
2.2	Tổ chức thực hiện rà soát VBQPPL chuyên đề theo hướng dẫn của Sở Tư pháp	1	
	<i>Đúng quy định về nội dung và thời gian hoàn thành: 1</i>		
	<i>Không đúng quy định về nội dung hoặc thời gian: 0</i>		
2.3	Xử lý kết quả rà soát	1	
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	4	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, xử lý VBQPPL thuộc quyền kiểm tra của Sở	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>		
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
3.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2	
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>		
	<i>Dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16	
1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	4	
1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1	
	<i>Ban hành trước ngày 31/01 hàng năm: 1</i>		
	<i>Ban hành sau ngày 31/01 hàng năm: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành: 0</i>		
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1	
	<i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định trên hoặc thực hiện không kịp thời: 0</i>		
1.4	Triển khai thực hiện kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1	
	<i>Kịp thời: 1</i>		
	<i>Không kịp thời: 0</i>		
2	Đề nghị công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành	3	
	<i>100% TTHC được công bố đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 3</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC được công bố đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1,5</i>		
	<i>Dưới 80% TTHC được công bố đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0</i>		
3	Công khai thủ tục hành chính	4	
3.1	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	100% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ theo quy định: 2		
	Từ 80% - dưới 100% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ theo quy định: 1		
	Dưới 80% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ theo quy định: 0		
3.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử	2	
	100% số TTHC: 2		
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1		
	Dưới 80% số TTHC: 0		
4	Tiếp nhận và giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền	3	
	100% TTHC giải quyết đúng quy định (thời hạn giải quyết, thành phần và số lượng hồ sơ...): 3		
	Trên 80% TTHC giải quyết đúng quy định (thời hạn giải quyết, thành phần và số lượng hồ sơ...): 1,5		
	Dưới 80% TTHC giải quyết đúng quy định (thời hạn giải quyết, thành phần và số lượng hồ sơ...): 0		
5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở	2	
5.1	Tổ chức thực hiện kênh tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở	1	
	Thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của tỉnh, Chính phủ: 1		
	Không thực hiện đầy đủ theo các quy định của tỉnh, Chính phủ: 0		
5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở	1	
	100% số PAKN đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6	
1	Tuân thủ các quy định của pháp luật về tổ chức bộ máy	2	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2		
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0		
2	Ban hành Quy chế làm việc của cơ quan	2	
	Có ban hành Quy chế làm việc của cơ quan: 2		
	Không ban hành Quy chế làm việc của cơ quan: 0		
3	Thực hiện phân cấp quản lý về công tác tổ chức bộ máy do tỉnh ban hành	2	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>		
V	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC	17	
1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4	
1.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2	
	<i>Thực hiện đúng 100%: 2</i>		
	<i>Thực hiện dưới 100% hoặc đã xây dựng xong đề án vị trí việc làm nhưng chưa được phê duyệt: 1</i>		
	<i>Chưa xây dựng đề án: 0</i>		
1.2	Thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2	
	<i>Thực hiện đúng 100%: 2</i>		
	<i>Thực hiện dưới 100% hoặc đã xây dựng xong đề án vị trí việc làm nhưng chưa được phê duyệt: 1</i>		
	<i>Chưa xây dựng đề án: 0</i>		
2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	4	
2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	2	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	2	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
3	Thực hiện nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2	
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 2</i>		
	<i>Dưới 100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>		
5	Thực hiện quy định về đánh giá phân loại công chức, viên chức hàng năm	2	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
6	Thực hiện kế hoạch tinh giảm biên chế	2	

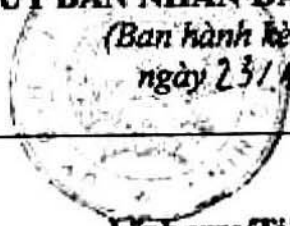
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch năm: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>		
7	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch năm: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>		
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8	
1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của Sở	2	
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 2</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>		
2	Ban hành Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ, quản lý sử dụng tài sản công của Sở theo quy định	2	
	<i>Có ban hành: 2</i>		
	<i>Không ban hành: 0</i>		
3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở	4	
3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	2	
	<i>100% số đơn vị triển khai thực hiện: 2</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị triển khai thực hiện: 0</i>		
3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở đã ban hành Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ, quản lý sử dụng tài sản công theo quy định	1	
	<i>100% số đơn vị đã ban hành: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị đã ban hành: 0</i>		
3.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1	
	<i>100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>		
VII	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT của Sở	2	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2		
	Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1		
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0		
1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành nhà nước dưới dạng thư điện tử	2	
	Từ 70% số văn bản trở lên: 2		
	Từ 50 - dưới 70% số văn bản: 1		
	Dưới 50% số văn bản: 0		
1.3	Mức độ sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc của cán bộ, công chức (CBCC)	2	
	100% CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc: 2		
	Từ 70% - dưới 100% CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc: 1		
	Dưới 70% CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc: 0		
2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4	
2.1	Tỷ lệ dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 2	2	
	100% dịch vụ công: 2		
	Dưới 100% dịch vụ công: 0		
2.2	Tỷ lệ dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 3	1	
	Từ 70% dịch vụ công trở lên: 1		
	Từ 50% - dưới 70% dịch vụ công: 0,5		
	Dưới 50% dịch vụ công: 0		
2.3	Số lượng dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 4	1	
	Tăng từ 02 dịch vụ công so với năm trước: 1		
	Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 nhưng số lượng không tăng so với năm trước: 0,5		
	Không có dịch vụ công trực tuyến nào: 0		
3	Áp dụng ISO trong hoạt động của Sở	4	
3.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc Sở (Văn phòng Sở, Chi cục và tương đương) công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	2	
	Thực hiện 100% số cơ quan, đơn vị: 2		
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1		
	Thực hiện dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3.2	Thực hiện đánh giá nội bộ về hiệu lực, hiệu quả của HTQLCL theo định kỳ	1	
	<i>Có thực hiện: 1</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
3.3	Phạm vi áp dụng HTQLCL của đơn vị so với số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	
	<i>Bao gồm toàn bộ số lượng thủ tục hành chính: 1</i>		
	<i>Không bao gồm toàn bộ: 0</i>		
VIII	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	11	
1	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Sở	2	
	<i>Đã thực hiện: 2</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
2	Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	
	<i>Có ban hành: 1</i>		
	<i>Không ban hành: 0</i>		
3	Bổ trí công chức và thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức trực tiếp làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
4	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	5	
4.1	Diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	
	<i>Diện tích từ 40m² trở lên: 1</i>		
	<i>Diện tích từ 20m² - dưới 40m²: 0,5</i>		
	<i>Diện tích dưới 20m²: 0</i>		
4.2	Trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	
	<i>Đầy đủ trang thiết bị, có ứng dụng CNTT trong tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC: 2</i>		
	<i>Trang thiết bị đảm bảo ở mức độ tối thiểu theo quy định: 1</i>		
	<i>Trang thiết bị dưới mức độ tối thiểu theo quy định: 0</i>		
4.3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có đầy đủ sổ theo dõi và cập nhật thường xuyên; có lưu phiếu nhận, phiếu chuyển, phiếu trả hồ sơ theo quy định	2	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 2</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>		
5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, doanh nghiệp đối với các trường hợp quá	1	

STT	Lĩnh vực/Điều chỉ/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	hạn trả kết quả		
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1</i>		
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0</i>		
	TỔNG ĐIỂM	100	

Phụ lục 2
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 75/VQĐ-UBND
ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh)



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15	
1	Kế hoạch CCHC năm	4	
1.1	Thời gian ban hành kế hoạch	2	
	<i>Ban hành trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch: 2</i>		
	<i>Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch: 1</i>		
	<i>Ban hành ngoài thời gian quy định trên hoặc không ban hành: 0</i>		
1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1	
	<i>Xác định nhiệm vụ trọng tâm, rõ ràng cụ thể, phù hợp với cơ quan, đơn vị: 1</i>		
	<i>Xác định nhiệm vụ không trọng tâm, không rõ ràng, không phù hợp với cơ quan, đơn vị: 0</i>		
1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>		
2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	4	
2.1	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định, đầy đủ số liệu chứng minh kết quả đạt được (báo cáo quý: 15/3, 15/9; báo cáo 6 tháng: 15/6; báo cáo năm: 30/11 hàng năm)	2	
	<i>Báo cáo đúng thời gian, đầy đủ số liệu theo yêu cầu: 2</i>		
	<i>Báo cáo không đúng thời gian hoặc không đầy đủ số liệu theo yêu cầu: 1</i>		
	<i>Không có báo cáo: 0</i>		
2.2	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, 1 báo cáo 6 tháng và 1 báo cáo năm)	2	
	<i>Đủ 4 báo cáo: 2</i>		
	<i>Có 3 báo cáo: 1,5</i>		
	<i>Có 2 báo cáo: 1</i>		
	<i>Có 1 báo cáo: 0,5</i>		
	<i>Không có báo cáo: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3	Kiểm tra công tác CCHC	2	
3.1	Tỷ lệ các đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra hàng năm	1	
	<i>Từ 70% trở lên các đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra: 1</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 70% các đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra: 0,75</i>		
	<i>Từ 30% - dưới 50% các đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra: 0,5</i>		
	<i>Dưới 30% các đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra: 0</i>		
3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
4	Công tác tuyên truyền về CCHC	2	
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
4.2	Hình thức tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Có từ 2 hình thức tuyên truyền trở lên: 1</i>		
	<i>Dưới 2 hình thức tuyên truyền: 0</i>		
5	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	2	
	<i>Có thực hiện: 2</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
6	Sáng kiến trong CCHC	1	
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm: 1</i>		
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>		
II	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	13	
1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	4	
1.1	Xây dựng VBQPPL hàng năm của huyện theo kế hoạch đã được phê duyệt	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	2	
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 2		
	Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0		
2	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	2	
2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật trong năm của huyện	1	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1		
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75		
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0		
2.2	Báo cáo tình hình phổ biến, giáo dục pháp luật trong năm của huyện	1	
	Có báo cáo theo quy định: 1		
	Không có báo cáo: 0		
3	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	3	
3.1	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả rà soát thường xuyên VBQPPL	1	
	Báo cáo đúng nội dung và kịp thời theo quy định: 1		
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không kịp thời theo quy định: 0		
3.2	Tổ chức thực hiện rà soát VBQPPL chuyên đề theo hướng dẫn của Sở Tư pháp	1	
	Đúng quy định về nội dung và thời gian hoàn thành: 1		
	Không đúng quy định về nội dung hoặc thời gian: 0		
3.3	Xử lý kết quả rà soát	1	
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
4	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	4	
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, xử lý VBQPPL thuộc quyền kiểm tra của huyện	2	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2		
	Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 1		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2	
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2		
	Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	Dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	17	
1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	4	
1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>		
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2	
	<i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: 2</i>		
	<i>Không Báo cáo đề xuất kịp thời với cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: 0</i>		
2	Công khai thủ tục hành chính	5	
2.1	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện	2	
	<i>100% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ theo quy định: 2</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ theo quy định: 1</i>		
	<i>Dưới 80% TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ theo quy định: 0</i>		
2.2	Tỷ lệ TTHC cấp huyện được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử	1	
	<i>100% số TTHC: 1</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số TTHC: 0</i>		
2.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	
	<i>100% số xã, phường, thị trấn: 2</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số xã, phường, thị trấn: 1</i>		
	<i>Dưới 80% số xã, phường, thị trấn: 0</i>		
3	Tiếp nhận và giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền	4	
	<i>100% TTHC giải quyết đúng quy định (thời hạn giải quyết, thành phần và số lượng hồ sơ...): 4</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC giải quyết đúng quy định (thời hạn giải quyết, thành phần và số lượng hồ sơ...): 2</i>		
	<i>Dưới 80% TTHC giải quyết đúng quy định (thời hạn giải quyết, thành phần và số lượng hồ sơ...): 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	4	
4.1	Tổ chức thực hiện kênh tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	2	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo đúng quy định: 2</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>		
4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	2	
	<i>100% số PAKN đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>		
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6	
1	Tuân thủ các quy định của pháp luật về tổ chức bộ máy	2	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>		
2	Ban hành Quy chế làm việc của cơ quan	2	
	<i>Có ban hành Quy chế làm việc của cơ quan: 2</i>		
	<i>Không ban hành Quy chế làm việc của cơ quan: 0</i>		
3	Thực hiện phân cấp quản lý về công tác tổ chức bộ máy do tỉnh ban hành	2	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>		
V	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC	16	
1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
1.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>Thực hiện đúng 100%: 1</i>		
	<i>Thực hiện dưới 100% hoặc đã xây dựng xong đề án vị trí việc làm nhưng chưa được phê duyệt: 0,5</i>		
	<i>Chưa xây dựng đề án: 0</i>		
1.2	Thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>Thực hiện đúng 100%: 1</i>		
	<i>Thực hiện dưới 100% hoặc đã xây dựng xong đề án vị trí việc làm nhưng chưa được phê duyệt: 0,5</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	<i>Chưa xây dựng đề án: 0</i>		
2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2	
2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
3	Thực hiện nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2	
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 2</i>		
	<i>Dưới 100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>		
5	Thực hiện quy định về đánh giá phân loại công chức, viên chức hàng năm	2	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
6	Thực hiện kế hoạch tinh giảm biên chế	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch năm: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>		
7	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch năm: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>		
8	Cán bộ, công chức cấp xã	3	
8.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1	
	<i>100% cán bộ xã đạt chuẩn: 1</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% cán bộ xã đạt chuẩn: 0,5</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	<i>Dưới 80% cán bộ xã đạt chuẩn: 0</i>		
8.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1	
	<i>100% công chức xã đạt chuẩn: 1</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% công chức xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% công chức xã đạt chuẩn: 0</i>		
8.3	Tỷ lệ CBCC cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1	
	<i>Trên 70% số CBCC: 1</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 70% số CBCC: 0,5</i>		
	<i>Dưới 50% số CBCC: 0</i>		
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8	
1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của huyện	2	
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 2</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>		
2	Ban hành Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ, quản lý sử dụng tài sản công của huyện theo quy định	2	
	<i>Có ban hành: 2</i>		
	<i>Không ban hành: 0</i>		
3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	4	
3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	2	
	<i>100% số đơn vị triển khai thực hiện: 2</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị triển khai thực hiện: 0</i>		
3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện đã ban hành Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ, quản lý sử dụng tài sản công theo quy định	1	
	<i>100% số đơn vị đã ban hành: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị đã ban hành: 0</i>		
3.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1	
	<i>100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
VII	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6	
1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện	2	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>		
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>		
1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành nhà nước dưới dạng điện tử	2	
	<i>Từ 70% số văn bản trở lên: 2</i>		
	<i>Từ 50 - dưới 70% số văn bản: 1</i>		
	<i>Dưới 50% số văn bản: 0</i>		
1.3	Mức độ sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc của cán bộ, công chức (CBCC)	2	
	<i>100% CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc: 2</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 100% CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc: 1</i>		
	<i>Dưới 70% CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc: 0</i>		
2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4	
2.1	Tỷ lệ dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 2	2	
	<i>100% dịch vụ công: 2</i>		
	<i>Dưới 100% dịch vụ công: 0</i>		
2.2	Tỷ lệ dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 3	1	
	<i>Từ 70% dịch vụ công trở lên: 1</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 70% dịch vụ công: 0,5</i>		
	<i>Dưới 50% dịch vụ công: 0</i>		
2.3	Số lượng dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức độ 4	1	
	<i>Tăng từ 02 dịch vụ công so với năm trước: 1</i>		
	<i>Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 nhưng số lượng không tăng so với năm trước: 0,5</i>		
	<i>Không có dịch vụ công trực tuyến nào: 0</i>		
3	Áp dụng ISO trong hoạt động	4	
3.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính cấp huyện công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	2	
	<i>Thực hiện 100% số cơ quan, đơn vị: 2</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	<i>Thực hiện từ 80%- dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>		
	<i>Thực hiện dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0</i>		
3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	2	
	<i>Từ 70% số xã trở lên: 2</i>		
	<i>Từ 50%- dưới 70% số xã: 1</i>		
	<i>Dưới 50% số xã: 0</i>		
VIII	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	11	
1	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	5	
1.1	Ban hành Quy chế hoạt động tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	1	
	<i>Có ban hành và niêm yết công khai: 1</i>		
	<i>Không ban hành: 0</i>		
1.2	Bổ trí công chức và thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức trực tiếp làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1	
	<i>100% số xã: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số xã: 0</i>		
1.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã ban hành Quy chế hoạt động tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	
	<i>100% số xã: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số xã: 0</i>		
1.5	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã bố trí công chức và thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức trực tiếp làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	
	<i>100% số xã thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số xã thực hiện đúng quy định: 0</i>		
2	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	5	
2.1	Diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	1	
	<i>Diện tích từ 80m² trở lên: 1</i>		
	<i>Diện tích từ 40m² - dưới 80m²: 0,5</i>		
	<i>Diện tích dưới 40m²: 0</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
2.2	Diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	1	
	<i>Từ 50% số xã trở lên có diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đạt 40m²: 1</i>		
	<i>Từ 20%- dưới 50% số xã có diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đạt 40m²: 0,5</i>		
	<i>Dưới 20% số xã có diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả từ đạt 40m²: 0</i>		
2.3	Trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	2	
	<i>100% số xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đạt chuẩn: 2</i>		
	<i>Từ 85% - dưới 100% số xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đạt chuẩn: 1</i>		
	<i>Dưới 85% số xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đạt chuẩn: 0</i>		
2.4	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã có đầy đủ hồ sơ, sổ sách theo dõi	1	
	<i>100% số xã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>		
	<i>Dưới 100% số xã thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0</i>		
3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, doanh nghiệp đối với các trường hợp quá hạn trả kết quả của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1</i>		
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0</i>		
	TỔNG ĐIỂM	100	